TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 318/2023/DSPT
Ngày 18 – 9 – 2023
V/v "*Yêu cầu phân chia tài sản chung của hộ gia đình*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Duy Phương

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Tuyết, bà Nguyễn Thị Hạnh Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Công Bình – Thư ký Tòa án;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 124/2023/TLPT-DS ngày 25 tháng 5 năm 2023 về việc "Yêu cầu phân chia tài sản chung của hộ gia đình";

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2023/DS-ST ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Ea Kar bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 272/2023/QĐ - PT ngày 18/8/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 238a/2023/QĐ – PT ngày 07/9/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị R, sinh năm 1962. Địa chỉ: Thôn E, xã E, huyện E, tỉnh Đăk Lăk. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị R: Bà Dương Thị Đ, sinh năm 1969. Địa chỉ: Thôn G, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1927. Địa chỉ: Thôn E, xã E, huyện E, tỉnh Đăk Lăk. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị N: Ông Nguyễn Như H, sinh năm 1970. Địa chỉ: Thôn C, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị T, sinh năm 1968. Địa chỉ: Thôn F, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

2. Bà Lê Thị B, sinh năm 1973. Địa chỉ: Thôn G, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

3. Ông Lê Trường C, sinh năm 1971. Địa chỉ: Thôn E, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk.

4. Bà Lê Thị S, sinh năm 1954. Địa chỉ: Thôn F, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

5. Ông Lê Văn H1, sinh năm 1969. Địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị B, ông Lê Trường C, bà Lê Thị T: ông Nguyễn Như H, sinh năm 1970. Địa chỉ: Thôn C, xã E lại K, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Lê Thị R; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T, bà Lê Thị B, ông Lê Trường C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Dương Thị Đ trình bày:**

Tôi xác định, diện tích đất 2750m^2, tờ bản đồ số 01, thửa đất số 114 có nguồn gốc từ việc bà Lê Thị R nhận chuyển nhượng từ ông Lê Văn H1 với hình thức trả góp từ năm 1994 đến năm 2001 mới trả xong cho ông H1. Đến 2002 được Ủy ban nhân dân huyện E cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ bà Lê Thị R, nên đây là tài sản riêng của bà R không liên quan đến các thành viên trong hộ gia đình còn lại. Từ năm 1994, bà R quản lý, sử dụng cho đến nay, các tài sản trên đất hiện nay là do bà R tạo ra, không có ai trong hộ gia đình đóng góp xây dựng nên.

Đối với số tiền trả cho ông H1, 02 chỉ vàng đầu tiên trả năm 1994 cho ông H1 là do bà R vay của bà X để trả tiền đất, còn lại mỗi năm trả một ít từ việc bà R đi làm thuê để trả cho ông H1, không ai đóng góp tiền cho bà R để trả tiền đất này. Lý do, trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ bà Lê Thị R là do không hiểu biết về mặt pháp lý, nên từ trước đến nay không quan tâm đến việc đất hộ hay đất cá nhân. Đối với việc đơn phản tố của các thành viên trong gia đình yêu cầu phân chia tài sản đều cho các thành việc trong gia đình là không đúng, đây là tài sản riêng của bà R, nên bà R không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà N, bà B, bà T và ông C.

Việc bán đất cho ông T1 được số tiền 2.200.000 đồng tiền mặt là sử dụng vào việc trả nợ cho ông C, do ông C ăn chơi không lo làm ăn nên vay mượn bị người khác đòi nợ, mới bán đất để trả nợ và thăm nuôi ông C đang ở trong tù, và phần tiền còn lại đến cuối năm cũng dùng số tiền bán rẫy để cưới vợ cho ông C. Do đó, bà R đề nghị Tòa án xác định toàn bộ tài sản gồm đất, các tài sản trên đất thuộc thửa đất số 114, tờ bản đồ số 01 là tài sản riêng của bà Lê Thị R.

Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị R đã nộp tạm ứng chi phí cho thẩm định và định giá hết 3.500.000 đồng. Đây là những chi phí hợp lý

để cho Tòa giải quyết vụ án, nên bà R tự nguyện chịu chi phí này, không yêu cầu giải quyết.

*** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lê Thị N, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B, ông Lê Trường C, bà Lê Thị T là ông Nguyễn Như H trình bày:**

Tôi không đồng ý với lời trình bày của bà Đ, bởi thửa đất số 114, tờ bản đồ số 01 có được từ việc gia đình bà Lê Thị N khai hoang đất từ năm 1987 canh tác đến năm 1994 bán đất cho gia đình ông T1, rồi gia đình bà N dùng số tiền từ việc bán đất này để đi mua lại đất của ông H1 hiện nay đứng tên hộ bà Lê Thị R. Tôi xác định đây là tài sản chung của hộ gia đình có 05 nhân khẩu gồm bà R, bà N, bà T, ông C, bà B. Từ đó việc các thành viên trong hộ gia đình bà N có đơn phản tố, bà T, ông C, bà B có yêu cầu độc lập đề nghị chia đều khối tài sản nêu trên cho các thành viên trong gia đình là có căn cứ pháp luật. Về phía nguyên đơn cho rằng việc bán đất cho ông T1 để dùng trả nợ, lo việc cưới hỏi cho ông C là không có căn cứ, nên không đồng ý. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lê Thị N, chấp nhận yêu cầu độc lập của bà T, ông C và bà B.

Về chi phí tố tụng: Bà N, ông C, bà B, bà T có tạm ứng cho việc đo đạc là 2.548.000 đồng. Đây là chi phí hợp lý phục vụ cho Tòa án giải quyết vụ án, nên tự nguyện nộp chịu chi phí này, không yêu cầu giải quyết.

*** Lời khai của ông Nguyễn Xuân T2:**

Vào năm 1994, tôi có mua một diện tích đất khai hoang do bà Lê Thị R đứng ra bán, giá chuyển nhượng khoảng 3.500.000 đồng, với diện tích hơn 01ha tại thôn E, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Thời điểm này do bà R đứng ra bán đất cho tôi và tôi chỉ giao tiền cho bà R, tôi không thấy người nhà bà R tham gia mua bán đất và tôi cũng không biết bà R sử dụng tiền mua bán đất làm gì. Ngoài ra, tôi không biết gì thêm.

*** Lời khai của ông Lê Văn H1:**

Đối với diện tích 2750m^2, thuộc thửa đất số 114, tờ bản đồ số 01 hiện nay đang tranh chấp có nguồn gốc là năm 1994, tôi bán với giá 07 chỉ vàng 9999, thời điểm thỏa thuận mua bán có bà R bà N vào nhà tôi hỏi mua, sau đó tôi giao đất cho bà R và bà N. Thời điểm chuyển nhượng đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các bên chỉ thỏa thuận miệng, bà R có giao cho tôi trước 02 chỉ, năm 1998 giao tiếp cho tôi 03 chỉ, còn lại 02 chỉ giao cho tôi năm 2001.

*** Lời khai của bà Lê Thị S trình bày:**

Tôi cam đoan, tôi không có công sức và tiền vàng để đóng góp vào mãnh đất nói trên mà chỉ có em tôi là Lê Thị R mua trả góp của anh Lê Văn H1, còn các em tôi là T, C, B càng không có liên quan gì cả với quyền sử dụng đất nói trên, vì em Lê Thị Tam đ lấy chồng năm 1990, Lê Trường C đi tù ở N đến cuối tháng 12/1994

mới về, còn em Lê Thị B đi lấy chồng từ năm 1993. Tôi khẳng định mãnh đất đang tranh chấp là mãnh đất riêng của em tôi bà Lê Thị R.

Tại bản án số 26/2023/DS-ST ngày 31tháng 5 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Ea Kar đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 166, 170 Luật đất đai.

- Điều 212 của Bộ Luật dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị R. Chấp nhận yếu cầu phản tố của bị đơn bà Lê Thị N.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B, bà Lê Thị T và ông Lê Trường C.

Bà Lê Thị N được quyền quản lý, sử dụng diện tích 841,5m^2 đất, trong đó có 120m^2 đất ONT (có trích lục kèm theo), đất có tứ cận: Phía đông giáp đất giao cho bà R, có chiều dài 50,70m; phía tây giáp phần đất giao cho bà R, có chiều dài 37,65m; phía nam giáp đất ông Đ1 bà T3, có cạnh dài 19,06m; phía bắc giáp đường bê tông liên xã, ngang 22,31m. Ngoài ra, bà N còn được quyền sở hữu 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 41,9m^2; 01 sân xi măng diện tích 21,7m^2; 01 giếng khoan sâu 07m; 39 cây điều trồng năm 2000; 05 cây mít trồng năm 2009; 03 cây cau trồng năm 2010 và 01 cây bơ trồng năm 2019. Như vậy, tổng giá trị tài sản bà Lê Thị N được giao là 816.855.096 đồng.

Bà Lê Thị R được quyền quản lý, sử dụng 02 lô đất gồm:

- Lô thứ nhất: Diện tích 816,6m, trong đó có 120m2 đất ONT (có trích lục kèm theo), đất có tử cận: Phía đông giáp đất giao cho bà N, có chiều dài 37,65m; phía tây giáp đất bà S1, có chiều dài 12,65m; phía nam giáp đất ông Đ1, bà T3, có chiều dài 33,82m; phía bắc giáp đường bên tông liên xã, có chiều dài 41,91m. Ngoài ra, bà Lê Thị R còn được quyền sở hữu 18 cầy điều trồng năm 2000 tọa lạc trên phần diện tích nói trên.

- Lô thứ hai: Diện tích 1105,1m^2, trong đó có 160m^2 đất ONT (có trích lục kèm theo), đất có tứ cận: Phía đông giáp đường đất, có chiều dài 62,28m; phía tây giáp phần đất giao cho bà R, có chiều dài 50,70m; phía nam giáp đất ông Đ1, bà T3, có chiều dài 19,55m; phía bắc giáp đường bê tông liên xã, có chiều ngang 23,13m. Ngoài ra, bà R còn được sở hữu tài sản trên đất là 41 cây điều trồng năm 2000. Tổng giáp trị tài sản bà Lê Thị R được chia là 1.834.806.504 đồng.

Bà Lê Thị R phải có trách nhiệm trả lại cho bà Lê Thị N phần giá trị tài sản chênh lệch là 508.975.704 đồng (Năm trăm lẽ tám triệu, chín trăm bảy mươi lăm nghìn, bảy trăm lẽ bốn đồng).

Bà Lê Thị R, bà Lê Thị N có trách nhiệm liên hệ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị R kháng cáo toàn bộ nội dung bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện, công nhận diện tích đất 2750m² thửa đất số 114, tờ bản đồ 01 theo Giấy CNQSDĐ số U – 187372 là tài sản riêng của bà R.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T, bà Lê Thị B, ông Lê Trường C kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu độc lập chia diện tích đất 2750m² cho 05 thành viên của hộ gia đình gồm bà N, bà R, bà T, ông C, bà B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên kháng cáo; các đương sự đều giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Quá trình tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng như các đương sự đã tuân thủ đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị R , không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T, bà Lê Thị B, ông Lê Trường C. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2023/DS-ST ngày 31tháng 5 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Ea Kar.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị R trong hạn luật định, thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí; đơn kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T, bà Lê Thị B, ông Lê Trường C trong hạn luật định và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Lê Thị R, bà Lê Thị T, bà Lê Thị B, ông Lê Trường C, nhận thấy:

[2.1] Năm 1994, bà R, bà N đã nhận chuyển nhượng đối với diện tích 2750m^2, thuộc thửa đất số 114, tờ bản đồ số 01 (diện tích đo theo hiện trạng là 2763,2m^2) từ ông Lê Văn H1 với giá 07 chỉ vàng 9999. Thời điểm nhận chuyển nhượng đất có bà Lê Thị N, bà Lê Thị R tiến hành thỏa thuận mua bán với ông H1, nhưng do bà N đã lớn tuổi nên để cho bà R (con gái bà N) là người đứng ra nhận chuyển nhượng, đến thời điểm giao đất bà R, bà N cùng nhận bàn giao đất trên thực địa từ ông H1. Sau khi nhận chuyển nhượng, từ năm 1995, bà R, bà N đã xây dựng nhà, chuyển về sinh sống, canh tác trên diện tích đất nói trên. Ngày 01/02/2002 thửa đất được UBND huyện E cấp cho hộ bà Lê Thị R. Đến năm 2012 bà R lấy chồng rồi chuyển về nhà chồng sinh sống, còn lại một mình bà N vẫn ở sinh sống trên diện tích đất nói trên đến nay.

Tại thời điểm mua đất, thời điểm thực hiện thủ tục cấp đất theo kết quả xác nhận của Công an xã E (BL số: 82, 83) xác định hộ khẩu bà N gồm 03 nhân khẩu gồm: bà Lê Thị N, bà Lê Thị R và bà Lê Thị Tam . Tuy nhiên, mặc dù còn tên trong sổ hộ khẩu nhưng bà T đã lập gia đình và không còn sống chung với bà R, bà N từ năm 1990 cho đến nay, thực tế hộ gia đình chỉ còn bà N, bà R sống chung với nhau, cùng nhận đất và canh tác đất từ thời điểm năm 1994 cho đến nay.

[2.2] Bà R cho rằng thửa đất nhận chuyển nhượng là 4000m², bà đã chuyển nhượng một phần, phần còn lại là 2.750m² bà R kê khai làm thủ tục cấp GCNQSDĐ mang tên hộ gia đình, đây chỉ là thủ tục vì là tiền của bà R nhận chuyển nhượng đất trả cho ông H1 nên đó là tài sản riêng của bà R. Còn tiền bán đất cho ông T2 để dùng cho ông C trả nợ, chi phí thăm nuôi cho ông C trong lúc cải tạo tại trại giam K. Những thành viên trong gia đình là bà B và ông C cho rằng thửa đất 114 có được từ việc gia đình bà N chuyển nhượng thửa đất đã khai hoang từ năm 1987 cho ông T2 để lấy tiền nhận chuyển nhượng đất của ông H1 và đó là tài sản chung của hộ gia đình. Ông T2 cho rằng ông nhận chuyển nhượng đất và trả tiền cho bà R chứ không biết gì thêm.

Nhậy thấy, tại thời điểm mua đất, thực hiện thủ tục cấp giấy CNQSDĐ bà B, bà T, ông C không chứng minh được có góp tiền để nhận chuyển nhượng đất từ ông H1; từ thời điểm năm 1994 cho đến nay cũng không trực tiếp canh tác, duy trì, công sức đóng góp trong khối tài sản chung của hộ gia đình. Đồng thời, có căn cứ xác định ông H1 giao đất cho cả bà R và bà N, sau đó xây dựng nhà ở, bà N sinh sống ổn định trên thửa đất số 114 từ năm 1994 đến nay, hiện bà N đang sống một mình và đã già yếu. Mặt khác, bà B, bà T, ông C và bà R không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất 114 là tài sản chung của bà R và bà N và chia đôi giá trị tài sản. Giao cho bà N được quản lý và sử dụng diện tích 841,5m², trên đất có căn nhà xây cấp 4.

Giao cho bà R 02 lô đất theo trích lục bản đồ và buộc bà R phải trả lại cho bà N phần giá trị chênh lệch tài sản là 508.975.704 đồng là có căn cứ pháp luật.

[2.3] Ngoài ra, bà R cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định không đúng với tư cách người tham gia tố tụng của bà do bà R có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất 114 là tài sản riêng. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà N đã có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của hộ gia đình là thửa đất nói trên. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết các yêu cầu, xác định bà R là nguyên đơn trong vụ án là đúng tư cách tham gia tố tụng.

Đối với kháng cáo của bà R cho rằng Tòa án không đưa ông Bùi Văn N1, bà Cù Thị C1; ông Vũ Văn Đ2, bà Trương Thị D và bà Lê Thị S – Là những người nhận chuyển nhượng thửa đất vào tham gia tố tụng, thấy rằng: Giữa các bên đã có lập hợp đồng chuyển nhượng một phần thửa đất số 114, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.750m², được chứng thực tại UBND tại E, được Văn phòng Đ3 ký làm thủ tục cấp GCNQSDĐ. Tuy nhiên, sau khi lập hợp đồng chuyển nhượng thì các đương sự đã lập văn bản thỏa thuận hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ. Tại Công văn số 22/TB- KTĐC ngày 13/01/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ3 về việc hủy trích lục bản đồ địa chính số 1635, 1636, 1637, 1638 /TL- CNEK, ngày 13/9/2021 mang tên Lê Thị R. Đối với bà Lê Thị S cho rằng đã đi lấy chồng từ lâu, không có công sức đóng góp, không liên quan đến phần đất hiện đang tranh chấp nên không có yêu cầu giải quyết. Vì vậy, HĐXX xét thấy không cần thiết phải đưa những người trên vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

[3] Từ những nhận định [1], [2] nêu trên, xét kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị R, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T, bà Lê Thị B, ông Lê Trường C là không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lê Thị T, bà Lê Thị B, ông Lê Trường C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Lê Thị R là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

[1] Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị R; Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T, bà Lê Thị B, ông Lê Trường C.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2023/DS-ST ngày 31tháng 5 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Ea Kar.

[2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị T, bà Lê Thị B, ông Lê Trường C phải chịu mỗi người 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào tổng số tiền 900.000 đồng (chín trăm ngàn đồng) bà Lê Thị T, bà Lê Thị B, ông Lê Trường C đã nộp (do ông Nguyễn Như H nộp thay) theo các biên lai thu số 0001109, 0001110, 0001111 cùng ngày 19/6/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

Bà Lê Thị R được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7 và điều 9 Luật THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THADS.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Ea Kar;
- Chi cục THADS h. Ea Kar;
- Đăng Cổng TTĐT TANDTC
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Trần Duy Phương